

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN B  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **46/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 18 - 7 - 2023.

V/v tranh chấp: *Ly hôn giữa bà*

*H và ông Đ.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Trường

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Sáu

2. Ông Phạm Đức Minh

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Anh Vương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Ngày **18** tháng **7** năm **2023** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 52/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự.

\* **Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị Thu H**, sinh năm: 1983. HKTT: Tổ 16, Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ tạm trú: Số 18 Hẻm 90 Mạc Thị Bưởi, phường P, Thành phố X, tỉnh Lâm Đồng. (*có mặt*).

\* **Bị đơn:** Ông **Đinh Quang Đ**, sinh năm: 1983. Địa chỉ: Tổ 16, Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*vắng mặt*).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:***

***\* Về hôn nhân:***

Bà H và ông Đ tự nguyện tìm hiểu, yêu tH và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 28/3/2004. Hôn nhân được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm, ông Đ không lo làm ăn, hay tụ tập ăn nhậu, không lo cho gia đình, bà H đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn nên từ năm 2016 đến nay vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Còn ông Đ mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy không có lời khai của ông Đ tại Tòa án.

*\* Về con chung:* Bà H trình bày vợ chồng chung sống có 02 con chung là cháu Đinh Nguyễn Đình C1, sinh ngày 24/9/2003 và cháu Đinh Nguyễn C2, sinh ngày 30/01/2006. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay cháu Đinh Nguyễn C2 đang sống với bà H. Khi ly hôn bà H yêu cầu được nhận nuôi dưỡng cháu Đinh Nguyễn C2 cho đến khi đủ tuổi thành niên; Bà H không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Còn cháu Đinh Nguyễn Đình C1 đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động được nên bà H không yêu cầu giải quyết.

*\* Về tài sản chung và nợ chung:* Bà H trình bày vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn bà Trần Thị Thu H có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1] Về tố tụng:** Bà Trần Thị Thu H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc tranh chấp “*Ly hôn*” với ông Đinh Quang Đ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Trần Thị Thu H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Đinh Quang Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

#### **[2] Về nội dung:**

*[2.1] Về quan hệ hôn nhân:* Bà H và ông Đ tự nguyện tìm hiểu, yêu th và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 28/3/2004. Hôn nhân được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông Đ là hoàn toàn hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm, ông Đ không lo làm ăn, hay tụ tập ăn nhậu, không lo cho gia đình, bà H đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn nên từ năm 2016 đến nay vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông Đ. Còn ông Đ mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt, chứng tỏ ông Đ không có nguyện vọng mong muốn được trở về đoàn tụ, xây dựng hạnh phúc gia đình. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H, xử cho bà H được ly hôn với ông Đ.

[2.2] *Về con chung*: Bà H trình bày vợ chồng chung sống có 02 người con chung là cháu Đinh Nguyễn Đình C1, sinh ngày 24/9/2003 và cháu Đinh Nguyễn C2, sinh ngày 30/01/2006. Do cháu Đinh Nguyễn Đình C1 đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động được nên bà H không yêu cầu giải quyết. Còn cháu Đinh Nguyễn C2 hiện nay đang sống với bà H. Khi ly hôn, bà H yêu cầu được nhận nuôi dưỡng cháu Đinh Nguyễn C2 cho đến khi đủ tuổi thành niên.

Xét thấy, hiện nay cháu Đinh Nguyễn C2 chưa thành niên và đang chung sống với bà H, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông Đ không đến làm việc nên không thể hiện nguyện vọng của ông Đ có muốn nhận nuôi dưỡng con chung hay không, trong khi bà H cho rằng mình có đủ điều kiện về kinh tế để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì vậy, để không ảnh hưởng đến cuộc sống hiện tại cũng như tâm lý của con chung. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của bà H về việc nhận nuôi con chung; giao 01 con chung là cháu Đinh Nguyễn C2 cho bà H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên.

[2.3] *Về cấp dưỡng*: Bà H không yêu cầu nên ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà H trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[2.5] *Về án phí*: Bà H tự nguyện chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

### **Xử:**

**1/ Về quan hệ hôn nhân**: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H đối với ông Đinh Quang Đ về việc tranh chấp “*Ly hôn*”.

Xử cho bà Trần Thị Thu H được ly hôn với ông Đinh Quang Đ.

### **2/ Về con chung**:

Giao 01 con chung là cháu Đinh Nguyễn C2, sinh ngày 30/01/2006 cho bà Trần Thị Thu H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ tuổi thành niên.

Ông Đinh Quang Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Còn cháu Đinh Nguyễn Đình C1 đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động được, bà H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

*Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.*

**3/ Về án phí:** Bà Trần Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị Thu H đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012710 ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Bà Trần Thị Thu H đã nộp đủ tiền án phí.

**4/ Về quyền kháng cáo:** Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/7/2023), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhân:**

- VKSND huyện B;
- UBND thị trấn L, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đã ký**

**Nguyễn Đức Trường**